



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây

Ngày 30/09/2025	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	7.4%	6.0%

DT thuần Q3/25
745
tỷ VNĐ
QoQ: ▼139 -15.7%

LN thuần Q3/25
71.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.4 103%

LN sau thuế Q3/25
66.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.0 119%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
9.9%
YoY: +/-▲ 5.5%

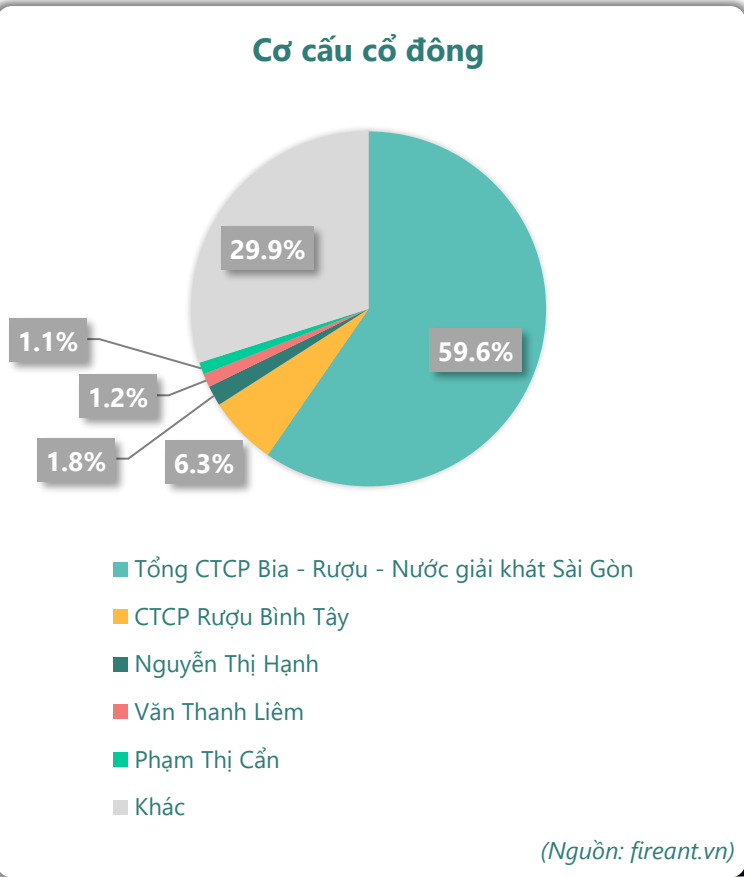
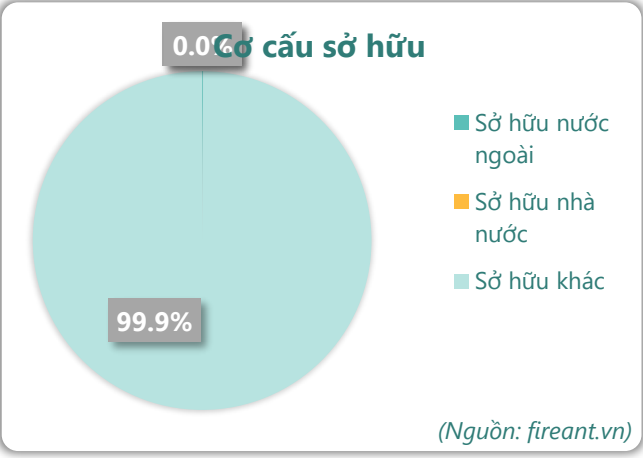
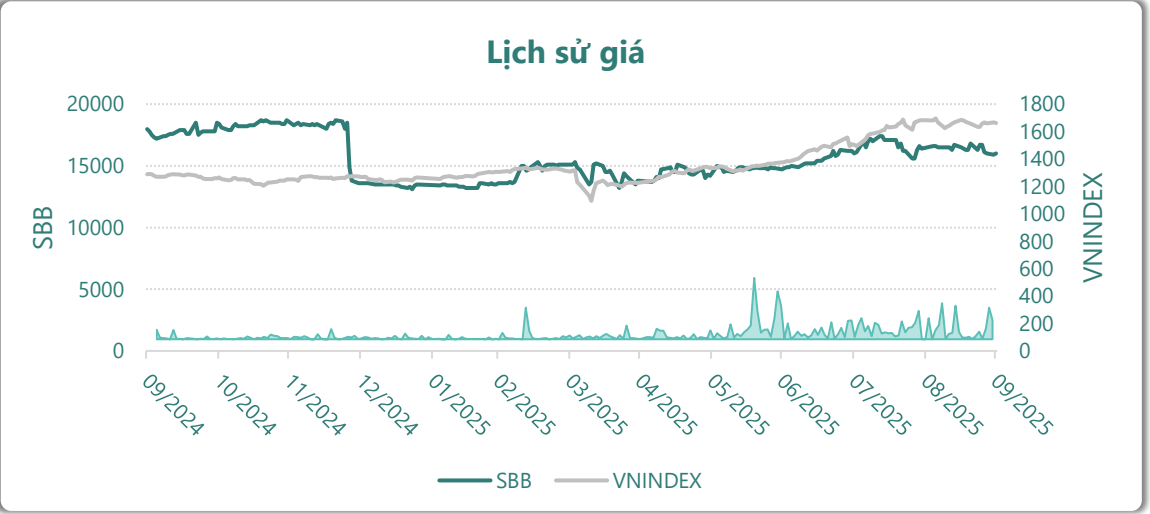
ROE (TTM) Q3/25

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,100 - 18,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,400
Số lượng CPLH (CP)	87,524,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,550
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.83
EPS	-3,511
P/E	-4.6

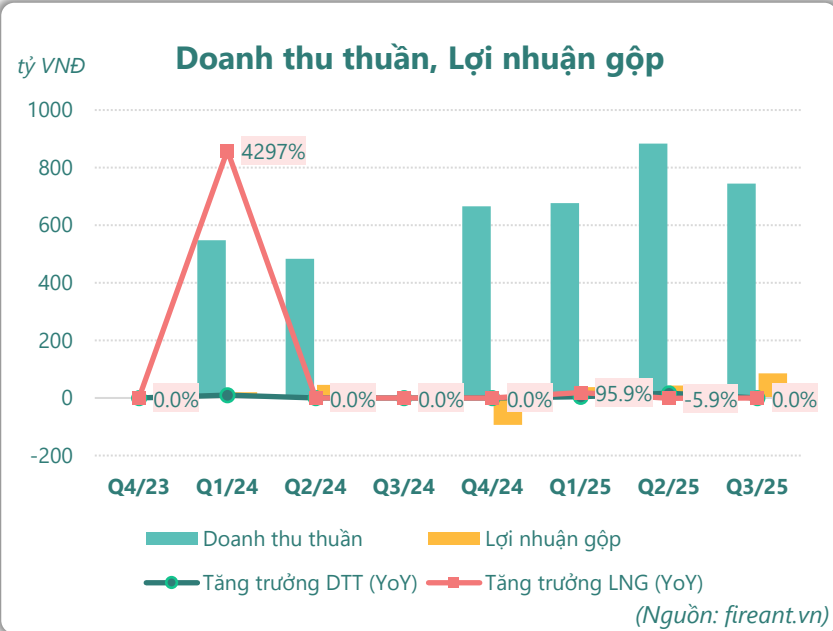
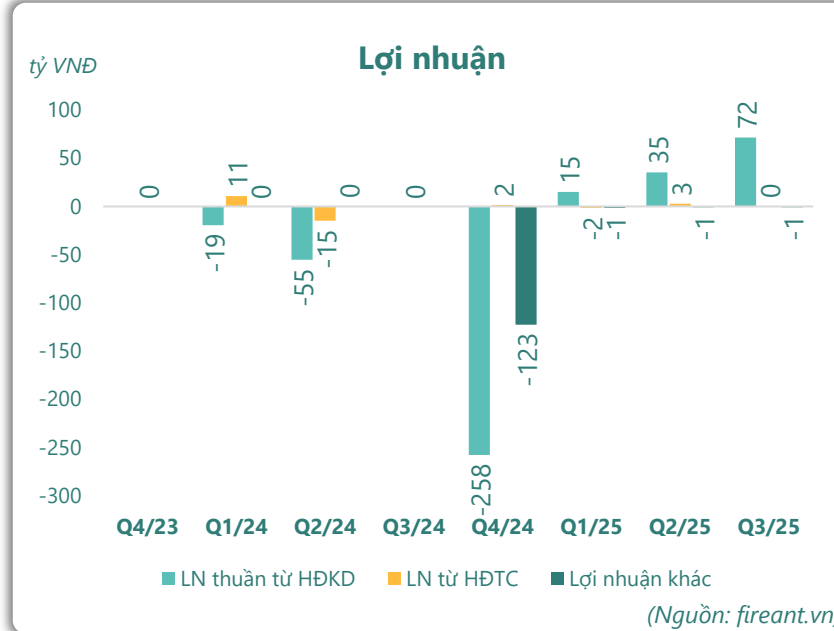
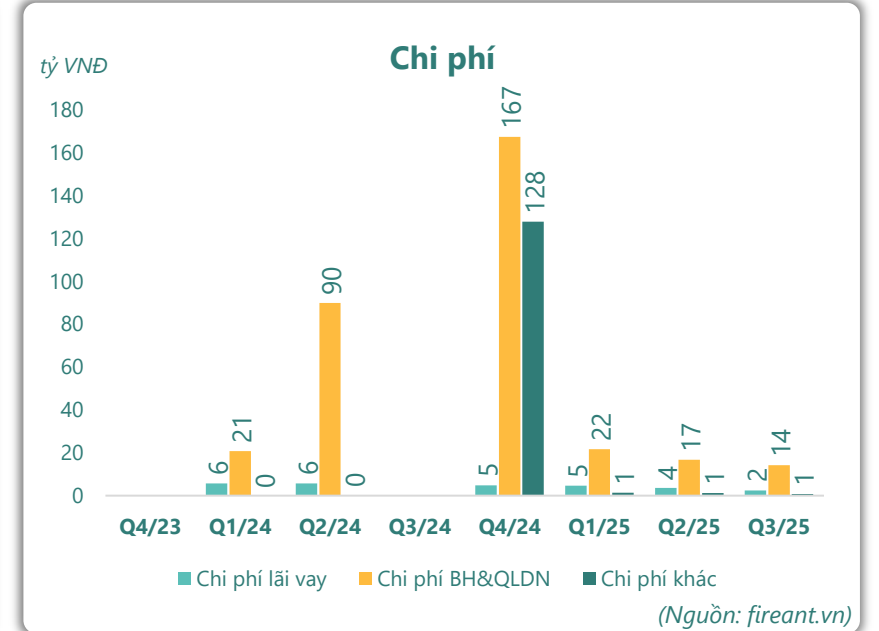
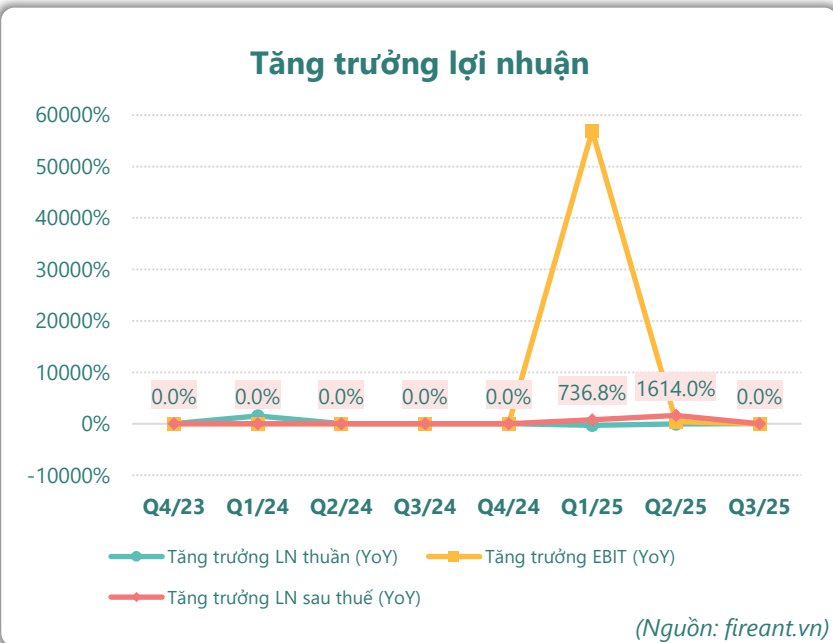
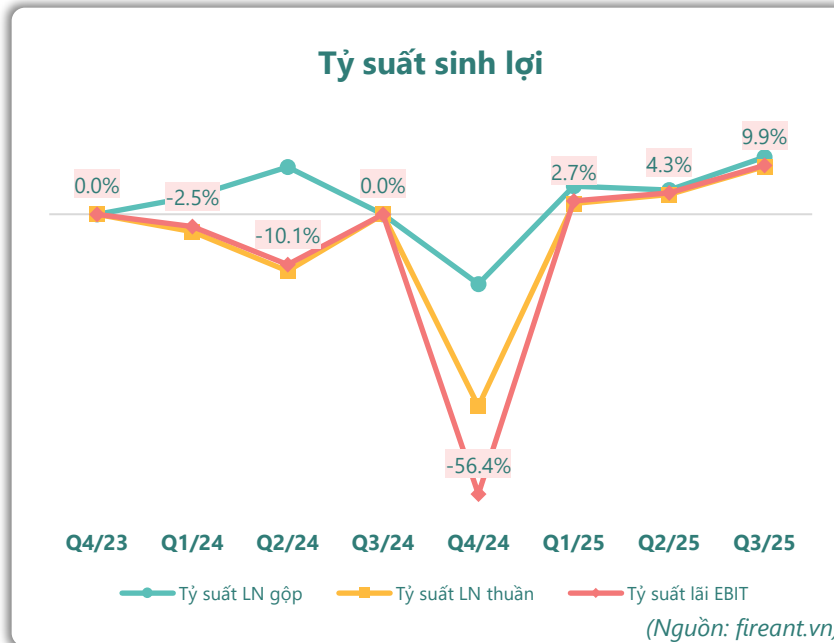
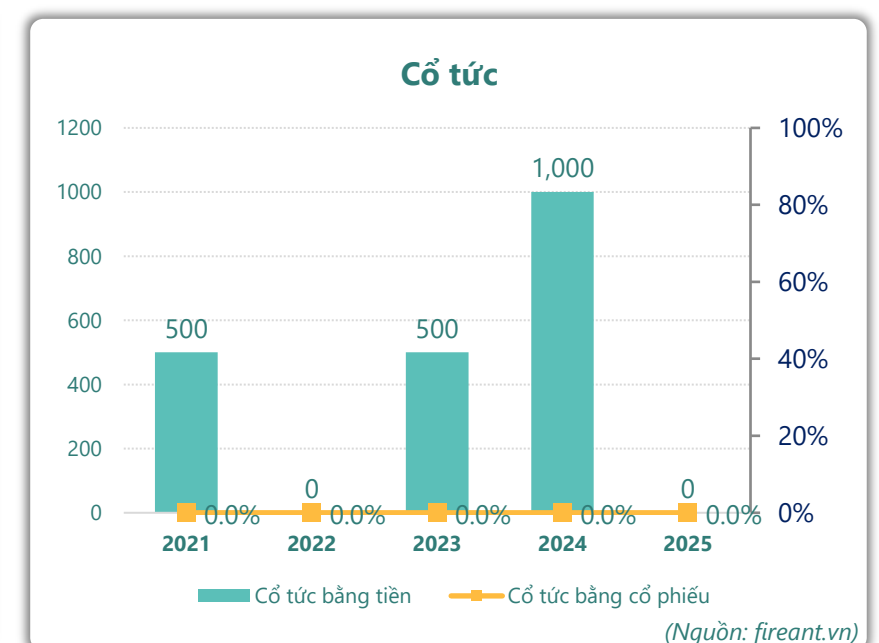
DT thuần 9T 2025
2,306
tỷ VNĐ

LN thuần 9T 2025
122
tỷ VNĐ

LN sau thuế 9T 2025
108
tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH



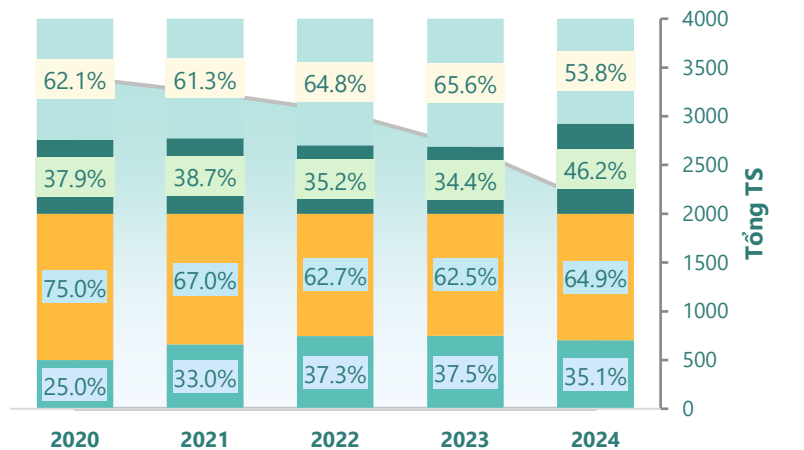


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

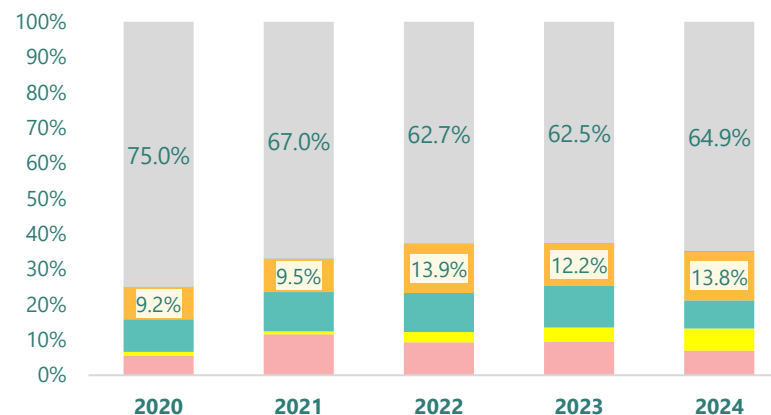
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

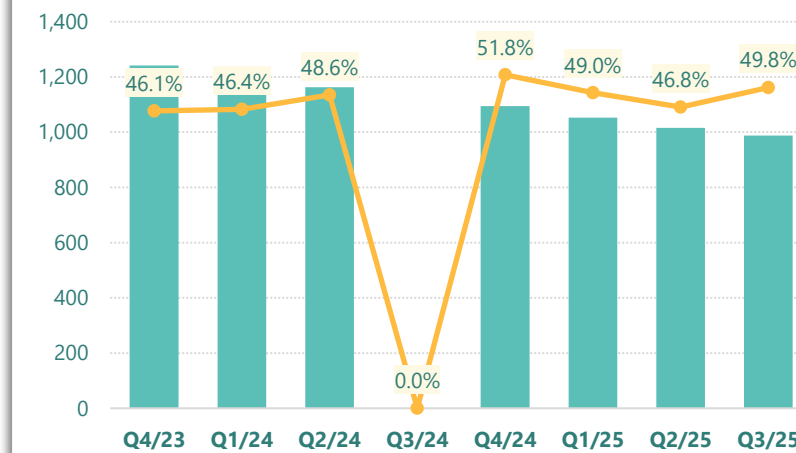


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

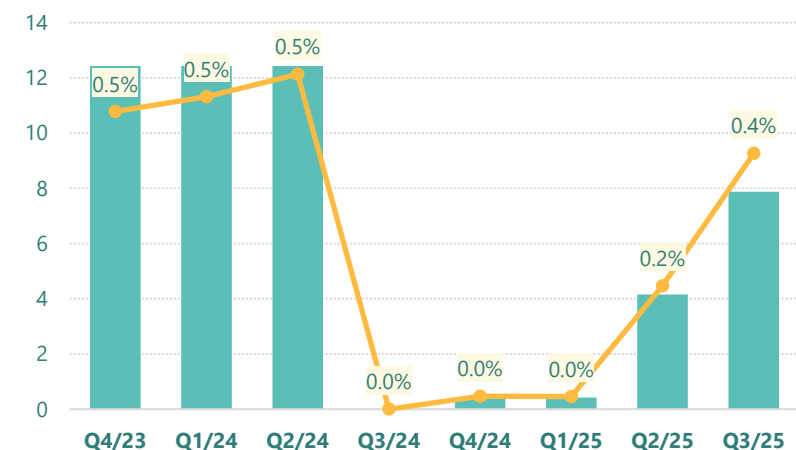


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

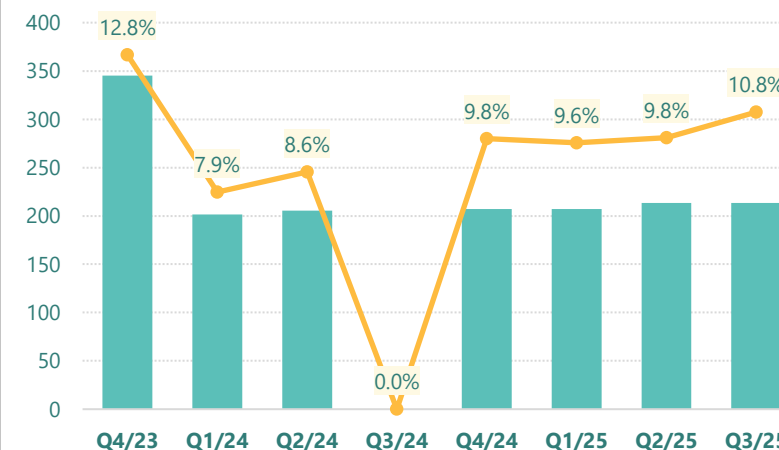


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

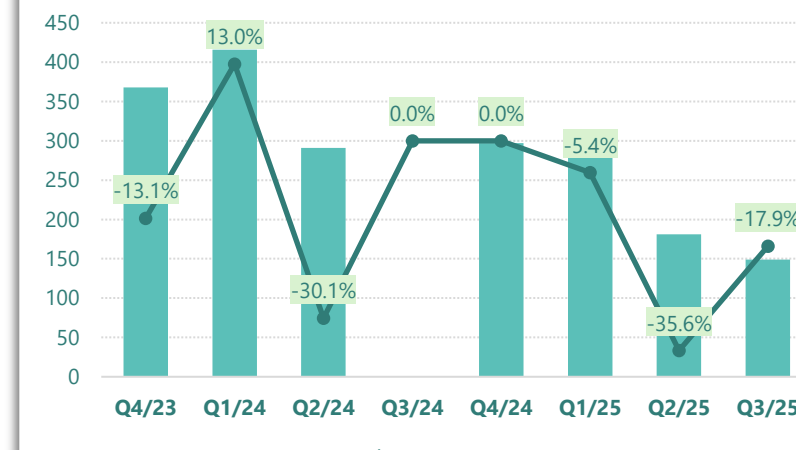


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



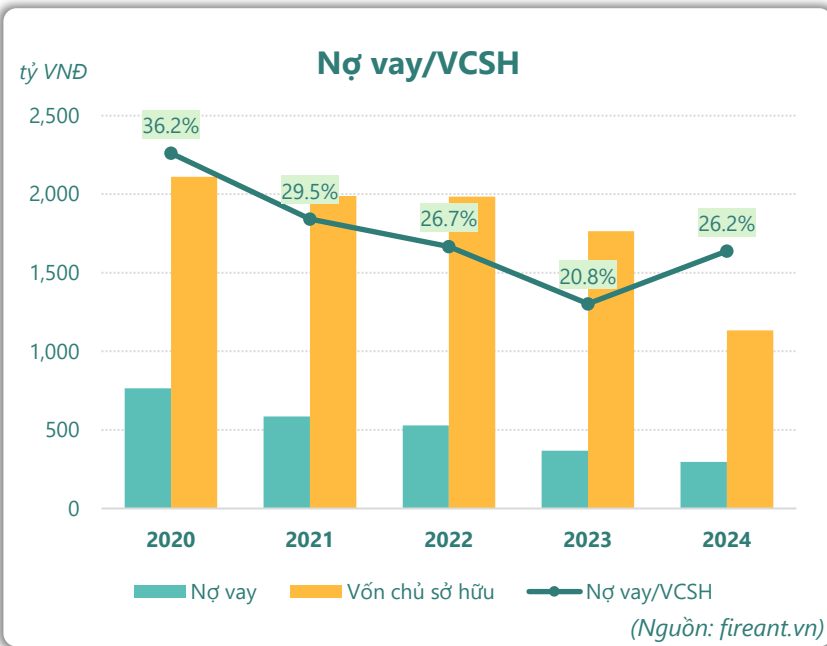
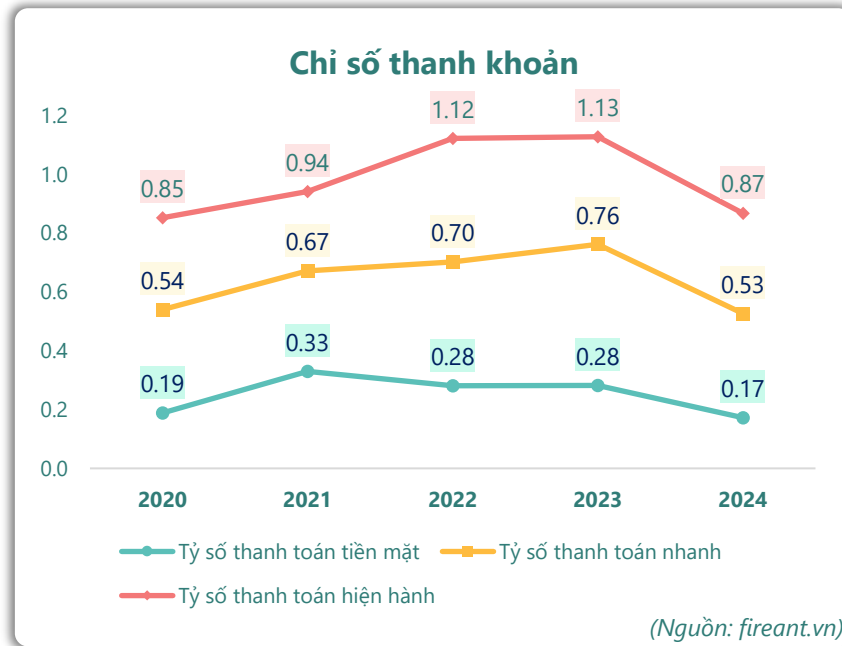
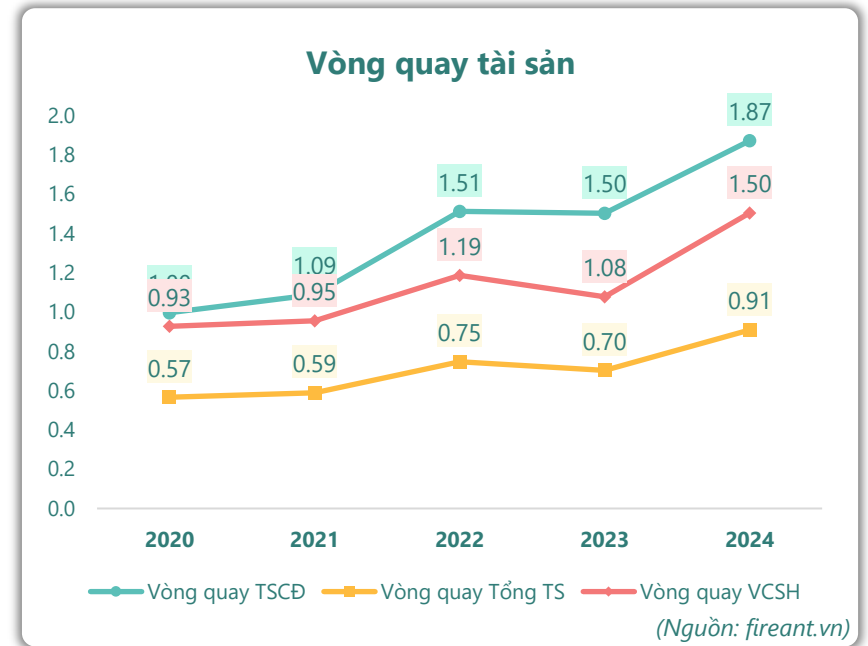
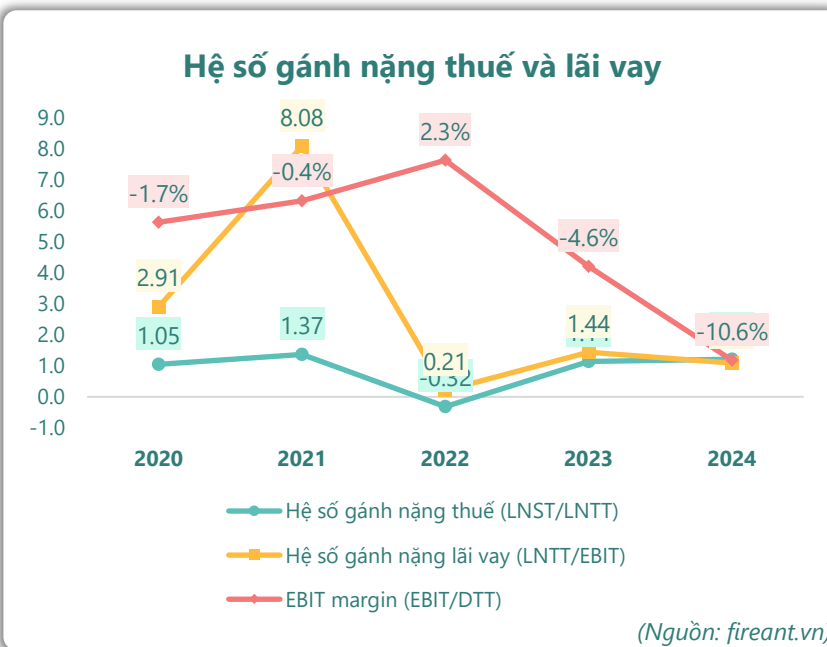
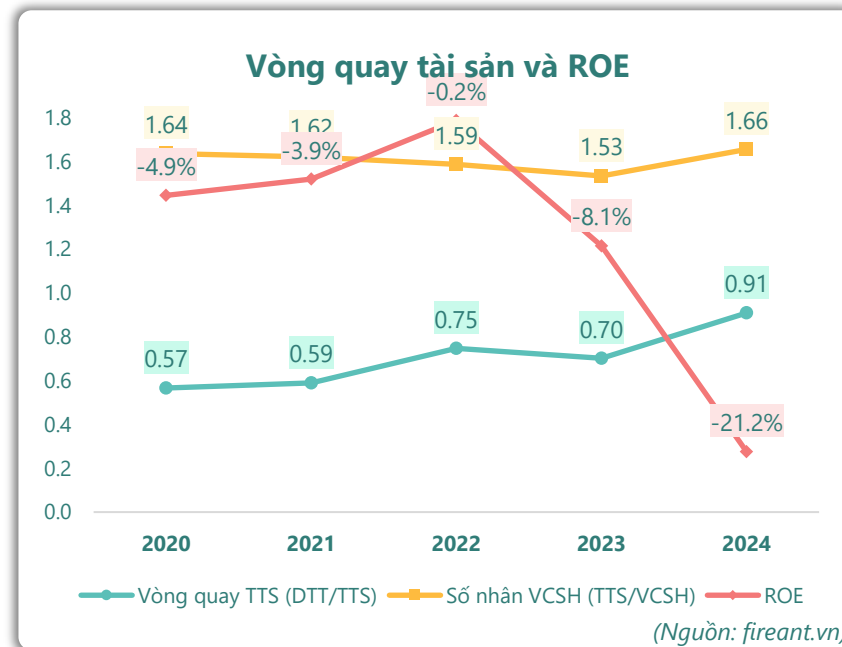
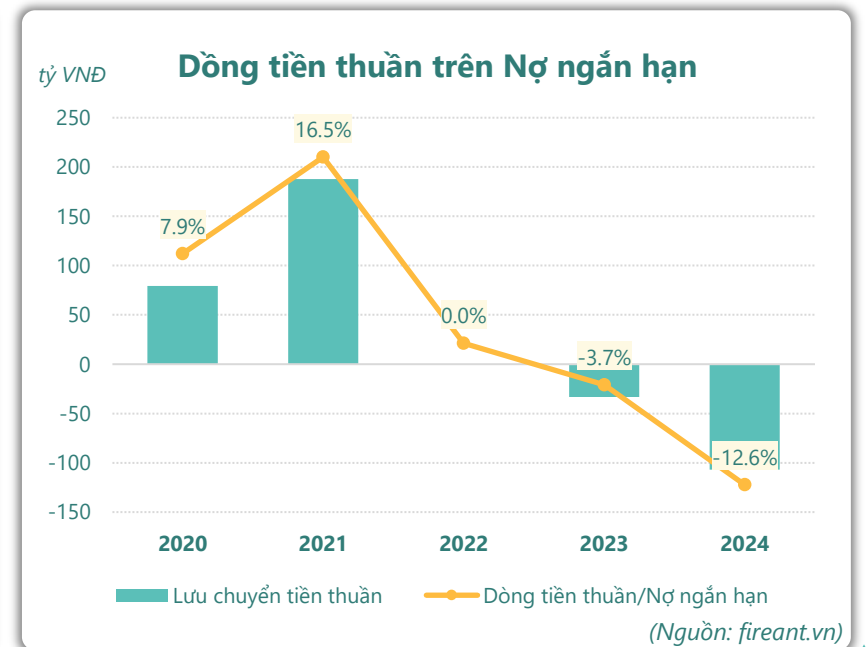
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	745			2,306		
Giá vốn hàng bán	659			2,139		
Lợi nhuận gộp	85.8			167		
Doanh thu HĐTC	2.52			12.0		
Chi phí TC	2.46			10.8		
Chi phí lãi vay	2.46			10.8		
LN trong công ty LKLD	0			6.33		
Chi phí bán hàng	2.42			13.6		
Chi phí QLDN	11.8			39.0		
LN thuần từ HĐKD	71.7			122		
Lợi nhuận khác	-0.72			-3.11		
LN trước thuế	70.9			119		
Lợi nhuận sau thuế	66.2			108		
LNST của CĐ cty mẹ	66.2			108		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.7	0	0	33.1	235	-78.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.9	0	0	47.0	19.0	4.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-103	0	0	-16.1	-99.9	-33.2
Tiền đầu kỳ	308	0	0	147	211	365
Lưu chuyển tiền thuần	-111	0	0	64.1	154	-107
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	197	0	0	211	365	258

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,984	2,107	-5.9%
Tài sản ngắn hạn	729	739	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	258	147	75.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	132	-62.2%
Phải thu ngắn hạn	149	168	-11.2%
Hàng tồn kho	267	291	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.58	1.81	209%
Tài sản dài hạn	1,255	1,368	-8.3%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	988	1,087	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.88	0.42	1757%
Đầu tư tài chính dài hạn	214	207	3.1%
Tài sản dài hạn khác	45.5	72.9	-37.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	749	974	-23.1%
Nợ ngắn hạn	626	851	-26.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	297	-49.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	122	81.9	49.4%
Nợ dài hạn	122	122	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,235	1,134	9.0%
Vốn chủ sở hữu	1,235	1,134	9.0%
Vốn điều lệ	875	875	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

